

**Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
huyện Phú Tân, tỉnh An Giang**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Tân
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Phú Tân
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Tân
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Tân
5	Biểu 05/CH	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Tân
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Phú Tân
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Phú Tân
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Phú Tân
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Phú Tân (nếu có)
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 - 2030) của huyện Phú Tân
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Tân

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 01/CH**

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>31.260,60</b>	<b>785,80</b>	<b>1.735,19</b>	<b>795,22</b>	<b>2.220,24</b>	<b>1.292,20</b>	<b>1.560,49</b>	<b>2.243,08</b>	<b>2.551,34</b>	<b>2.770,22</b>	<b>2.105,62</b>	<b>1.847,39</b>	<b>2.340,95</b>	<b>2.272,98</b>	<b>1.782,49</b>	<b>1.547,09</b>	<b>1.555,96</b>	<b>995,64</b>	<b>858,68</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>25.997,98</b>	<b>432,85</b>	<b>1.378,33</b>	<b>665,26</b>	<b>2.039,49</b>	<b>1.105,31</b>	<b>1.303,33</b>	<b>2.000,16</b>	<b>2.141,57</b>	<b>2.496,11</b>	<b>1.679,39</b>	<b>1.659,47</b>	<b>2.090,20</b>	<b>1.847,69</b>	<b>1.460,23</b>	<b>1.326,43</b>	<b>1.043,88</b>	<b>829,57</b>	<b>498,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	23.522,03	356,01	1.282,67	567,83	1.977,12	1.039,31	1.245,57	1.900,20	1.826,76	2.396,02	1.598,34	1.592,54	1.955,14	1.554,12	1.398,29	1.271,85	761,47	794,76	4,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.522,03</i>	<i>356,01</i>	<i>1.282,67</i>	<i>567,83</i>	<i>1.977,12</i>	<i>1.039,31</i>	<i>1.245,57</i>	<i>1.900,20</i>	<i>1.826,76</i>	<i>2.396,02</i>	<i>1.598,34</i>	<i>1.592,54</i>	<i>1.955,14</i>	<i>1.554,12</i>	<i>1.398,29</i>	<i>1.271,85</i>	<i>761,47</i>	<i>794,76</i>	<i>4,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	920,43	7,84	6,58	27,25	17,46	11,67	16,13	3,31	39,52	10,32	28,43	32,03	92,19	110,26	6,63	1,88	160,60	1,34	346,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	871,00	56,03	72,32	57,87	38,38	43,82	24,54	77,51	68,17	40,76	44,23	15,07	35,47	62,23	47,25	39,24	81,93	23,97	42,21
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	684,19	12,97	16,76	12,31	6,53	10,51	17,09	19,14	207,12	49,01	8,39	19,83	7,40	121,08	8,06	13,46	39,88	9,29	105,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.258,85</b>	<b>352,41</b>	<b>356,86</b>	<b>129,96</b>	<b>180,75</b>	<b>186,89</b>	<b>257,16</b>	<b>242,92</b>	<b>409,77</b>	<b>274,11</b>	<b>426,23</b>	<b>187,92</b>	<b>250,75</b>	<b>422,06</b>	<b>322,26</b>	<b>220,66</b>	<b>512,08</b>	<b>166,07</b>	<b>359,99</b>
2.1	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	
2.2	Đất an ninh	1,14	0,78																	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	21,52																		21,52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,54	2,14	0,26	0,01	0,20	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,45	0,02	0,08	0,10	0,02		0,08	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,43	2,15	1,29	2,20		1,33	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	14,08	0,76	1,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.787,57	74,11	73,52	30,80	105,81	64,16	80,40	108,24	145,69	174,92	80,19	120,63	132,41	182,72	86,90	84,39	111,33	71,84	59,51
-	Đất cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
-	Đất cơ sở y tế	7,19	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,07	0,07	0,11	0,12	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	47,98	9,66	3,26	1,74	1,38	1,61	1,46	2,83	3,61	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,05	3,39	3,37	2,12	1,66
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																			
-	Đất giao thông	741,65	44,62	24,53	16,90	51,53	27,57	27,64	50,60	49,29	76,36	33,55	49,19	53,57	62,92	34,93	42,79	49,74	26,94	18,98
-	Đất thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
-	Đất công trình năng lượng	1,64	1,16		0,06											0,07	0,10		0,04	0,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
-	Đất chợ	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05				0,20					
2.13	Đất ở tại nông thôn	971,23			55,38	34,41	69,03	38,95	60,04	83,87	55,34	72,54	36,33	49,96	67,23	67,72	83,34	89,83	38,61	68,65
2.14	Đất ở tại đô thị	220,77	110,83	109,94																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,94	8,15	1,02	1,18	0,60	1,20	8,11	0,46	0,79	0,98	0,51	1,19	0,37	1,13	1,60	0,47	0,83	0,65	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,63	0,16		0,04		0,10		0,21	0,02	0,03					0,01		0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	11,07	3,12	0,52	0,70		0,15			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00		0,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,67	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,53	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,01								0,30	0,38				0,33					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,73	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,23		
2.24	Đất sông, kênh, rạch	2.112,98	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,23											0,63			0,07				0,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3,77</b>	<b>0,54</b>												<b>3,23</b>					
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>																			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>																			
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	2.521,00	785,80	1.735,19																

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 02/CH**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA  
HUYỆN PHÚ TÂN**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>31.313,57</b>	<b>31.256,83</b>	<b>-56,74</b>	<b>99,82</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.631,00</b>	<b>25.997,98</b>	<b>366,98</b>	<b>101,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.676,00	23.522,03	-153,97	99,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.676,00</i>	<i>23.522,03</i>	<i>-153,97</i>	<i>99,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	541,00	920,43	379,43	170,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	626,00	871,00	245,00	139,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	788,00	684,19	-103,81	86,83
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,31		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.682,57</b>	<b>5.258,85</b>	<b>-423,72</b>	<b>92,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,06	1,06	-3,00	26,11
2.2	Đất an ninh	CAN	4,38	1,14	-3,24	26,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,30	21,52	-103,78	17,17
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,25	4,54	-44,71	9,22
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,70	39,43	-69,27	36,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.766,70	1.787,57	20,87	101,18
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,06	1,88	-1,18	61,44
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,51	7,19	-0,32	95,74
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	52,73	47,98	-4,75	90,99
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,81	16,84	-7,97	67,88
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất giao thông	DGT	749,24	741,65	-7,59	98,99
-	Đất thủy lợi	DTL	919,51	962,56	43,05	104,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1,64	1,64	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,73	0,46		100,00
-	Đất chợ	DCH	9,11	7,37	-1,74	80,90

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,16	14,19	1,03	107,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.067,65	971,23	-96,42	90,97
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	248,00	220,77	-27,23	89,02
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,39	29,94	2,55	109,31
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10	0,63	-1,47	30,00
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,43	11,07	-0,36	96,85
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,28	29,67	-8,61	77,51
2.14	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				100,00
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,17	1,01	-1,16	46,54
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,33	3,61		100,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,49	3,73	0,24	106,88
2.18	Đất sông, kênh, rạch	SON	2.203,21	2.112,98	-90,23	95,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,23	1,23	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,97	3,53	1,56	179,19
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>3,77</b>	<b>3,77</b>	

**Biểu 03/CH**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>3.1313,57</b>	<b>-52,97</b>	<b>3.1260,60</b>	<b>785,80</b>	<b>1.735,19</b>	<b>795,22</b>	<b>2.220,24</b>	<b>1.292,20</b>	<b>1.560,49</b>	<b>2.243,08</b>	<b>2.551,34</b>	<b>2.770,22</b>	<b>2.105,62</b>	<b>1.847,39</b>	<b>2.340,95</b>	<b>2.272,98</b>	<b>1.782,49</b>	<b>1547,09</b>	<b>1555,96</b>	<b>995,64</b>	<b>858,68</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.5631,00</b>	<b>4,68</b>	<b>2.5635,68</b>	<b>400,63</b>	<b>1.349,31</b>	<b>657,32</b>	<b>2.032,58</b>	<b>1.098,91</b>	<b>1.292,61</b>	<b>1.983,86</b>	<b>2.127,30</b>	<b>2.487,81</b>	<b>1.657,02</b>	<b>1.652,85</b>	<b>2.077,83</b>	<b>1.807,27</b>	<b>1.453,48</b>	<b>1312,46</b>	<b>982,69</b>	<b>823,57</b>	<b>438,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.3676,00	-1.144,84	2.2531,16	329,34	1.261,57	559,49	1.974,21	779,46	900,65	1.887,90	1.766,49	2.393,02	1.582,66	1.589,92	1.936,77	1.503,09	1.395,87	1167,33	718,15	782,76	2,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.3676,00</i>	<i>-1.144,84</i>	<i>2.2531,16</i>	<i>329,34</i>	<i>1.261,57</i>	<i>559,49</i>	<i>1.974,21</i>	<i>779,46</i>	<i>900,65</i>	<i>1.887,90</i>	<i>1.766,49</i>	<i>2.393,02</i>	<i>1.582,66</i>	<i>1.589,92</i>	<i>1.936,77</i>	<i>1.503,09</i>	<i>1.395,87</i>	<i>1167,33</i>	<i>718,15</i>	<i>782,76</i>	<i>2,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	541,00	148,81	689,81	6,84	4,58	26,25	16,46	10,67	14,13	2,31	38,52	8,02	27,43	31,03	91,19	109,26	5,63	0,88	112,70	0,34	183,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	626,00	820,72	1.446,72	51,48	67,82	54,27	35,38	298,27	280,84	74,51	65,17	37,76	38,54	12,07	32,47	58,84	43,92	130,79	76,96	20,97	66,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	788,00	179,67	967,67	12,97	15,34	17,31	6,53	10,51	96,99	19,14	257,12	49,01	8,39	19,83	17,40	136,08	8,06	13,46	74,88	19,29	185,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,31	0,31																	0,21	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.682,57</b>	<b>-61,42</b>	<b>5.621,15</b>	<b>384,63</b>	<b>385,88</b>	<b>137,90</b>	<b>187,66</b>	<b>193,29</b>	<b>267,88</b>	<b>259,22</b>	<b>424,04</b>	<b>282,41</b>	<b>448,60</b>	<b>194,54</b>	<b>263,12</b>	<b>462,48</b>	<b>329,02</b>	<b>234,63</b>	<b>573,27</b>	<b>172,07</b>	<b>420,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,06		4,06	1,06								3,00									
2.2	Đất an ninh	CAN	4,38	-3,14	1,24	0,78														0,10			0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,30	21,54	146,84		11,70										30,00				46,60		58,54
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,25	-11,19	38,06	17,14	8,33	0,01	0,20	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,45	0,02	0,08	0,10	0,02		0,53	10,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,70	-53,22	55,48	2,57	1,69	2,20		1,33	2,24	8,00	2,16	0,31	3,43	1,33	0,79	1,42	1,64	8,53	15,95	0,76	1,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1766,70	96,25	1862,95	86,02	77,91	33,74	107,72	64,92	85,12	112,08	154,66	175,22	84,48	121,95	139,78	183,85	88,49	88,16	119,05	72,39	67,41
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,06</i>	<i>0,42</i>	<i>3,48</i>	<i>1,39</i>	<i>0,23</i>	<i>0,25</i>			<i>0,50</i>	<i>0,19</i>			<i>0,25</i>					<i>0,25</i>	<i>0,25</i>		<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,51</i>	<i>0,33</i>	<i>7,84</i>	<i>4,34</i>	<i>0,71</i>	<i>0,30</i>	<i>0,05</i>	<i>0,39</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,42</i>	<i>0,18</i>	<i>0,12</i>	<i>0,07</i>	<i>0,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,22</i>	<i>0,07</i>	<i>0,11</i>	<i>0,12</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,73</i>	<i>4,65</i>	<i>57,38</i>	<i>9,66</i>	<i>4,76</i>	<i>2,38</i>	<i>1,99</i>	<i>1,42</i>	<i>1,98</i>	<i>4,08</i>	<i>5,21</i>	<i>2,25</i>	<i>2,52</i>	<i>1,74</i>	<i>2,59</i>	<i>2,74</i>	<i>2,94</i>	<i>3,39</i>	<i>3,37</i>	<i>2,12</i>	<i>2,24</i>

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
						Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,81	4,34	29,15	7,72	1,85	1,00	1,79	1,23	2,47	2,31	1,06		1,17	1,10	0,91	0,60	1,01	1,50	1,28	0,83	1,32	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,40	0,40	0,40																		
	Đất giao thông	DGT		789,57	789,57	50,13	26,92	17,95	52,83	28,12	29,64	51,99	56,66	76,36	37,09	49,21	60,24	62,94	35,48	44,81	56,91	27,49	24,80	
	Đất thủy lợi	DTL		963,86	963,86	8,16	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	43,16	69,49	75,23	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81	
	Đất công trình năng lượng	DNL		2,14	2,14	1,66		0,06											0,07	0,10		0,04	0,21	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,46	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
	Đất chợ	DCH		8,67	8,67	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36	0,20	0,27	0,43	0,46	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,34	0,90	0,50	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,16	1,83	14,99	2,03						12,41		0,05		0,30		0,20						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1067,65	-1,44	1066,21			60,38	39,41	74,30	43,95	65,00	88,87	60,34	89,74	41,33	54,96	76,23	72,72	88,34	94,83	43,61	72,20	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	248,00	-18,32	229,68	115,28	114,40																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,39	2,46	29,85	8,09	1,02	1,18	0,60	1,12	8,11	0,46	0,79	0,98	0,71	1,19	0,37	1,13	1,45	0,47	0,83	0,65	0,70	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,10	-1,47	0,63	0,16		0,04		0,10		0,21	0,02	0,03					0,01		0,06			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,43	-0,26	11,17	3,12	0,52	0,70		0,15			0,50		1,40		0,36	1,76	0,10	0,99	1,00		0,57	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,28	-4,52	33,76	4,23	2,50	1,04	0,01	2,01	1,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,82	1,50	1,92	2,92	1,88	4,37	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,15	1,15								0,30	0,38	0,12			0,33	0,02	0,00				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,61	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		3,73	3,73	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,23			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2112,98	2112,98	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,23	1,23										0,63			0,07					0,53	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,53	3,53		2,80	0,05				0,14			0,54									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		<b>3,77</b>	<b>3,77</b>	<b>0,54</b>											<b>3,23</b>							

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
						Thị trấn Phú Mỹ	Thị trấn Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (7)+...+(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																					
5	Đất khu kinh tế*	KKT																					
6	Đất đô thị*	KDT	2480,25	2592,09	5072,34	785,80	1735,19						2551,34										
II	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>																						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL			22531,16	329,34	1261,57	559,49	1974,21	779,46	900,65	1887,90	1766,49	2393,02	1582,66	1589,92	1936,77	1503,09	1395,87	1167,33	718,15	782,76	2,48
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN																					
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH																					
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD																					
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX																					
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN		202,32	202,32	2,57	13,39	2,20		1,33	2,24	8,00	2,16	0,31	3,43	1,33	0,79	31,42	1,64	8,53	62,55	0,76	59,67
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		1333,95	1333,95	132,42	122,73	60,39	39,61	74,32	44,31	65,21	89,29	60,35	89,85	41,78	54,98	76,31	72,82	88,36	94,83	44,14	82,25
8	Khu du lịch	KDL																					
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		1351,37	1351,37	117,85	116,09	62,58	39,41	75,63	46,19	73,00	91,03	60,65	93,17	42,66	55,75	77,65	74,36	96,87	110,78	44,37	73,33

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 04/CH**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ  
ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>362,30</b>	<b>32,22</b>	<b>29,02</b>	<b>7,94</b>	<b>6,91</b>	<b>6,40</b>	<b>10,72</b>	<b>16,30</b>	<b>14,27</b>	<b>8,30</b>	<b>22,37</b>	<b>6,62</b>	<b>12,37</b>	<b>40,42</b>	<b>6,76</b>	<b>13,97</b>	<b>61,19</b>	<b>6,00</b>	<b>60,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	157,48	26,67	16,10	3,34	2,91	1,85	4,52	12,30	10,27	3,00	5,68	2,62	8,37	36,03	2,43	9,52	8,32	2,00	1,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>157,48</i>	<i>26,67</i>	<i>16,10</i>	<i>3,34</i>	<i>2,91</i>	<i>1,85</i>	<i>4,52</i>	<i>12,30</i>	<i>10,27</i>	<i>3,00</i>	<i>5,68</i>	<i>2,62</i>	<i>8,37</i>	<i>36,03</i>	<i>2,43</i>	<i>9,52</i>	<i>8,32</i>	<i>2,00</i>	<i>1,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	120,62	1,00	2,00	1,00	1,00	1,00	2,00	1,00	1,00	2,30	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	47,90	1,00	53,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	77,28	4,55	4,50	3,60	3,00	3,55	3,70	3,00	3,00	3,00	15,69	3,00	3,00	3,39	3,33	3,45	4,97	3,00	5,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,92		6,42				0,50												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>943,54</b>	<b>0,06</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>		<b>258,08</b>	<b>340,40</b>		<b>50,00</b>		<b>10,00</b>		<b>10,00</b>	<b>15,00</b>		<b>95,00</b>	<b>35,00</b>	<b>10,00</b>	<b>110,00</b>
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	623,00					258,00	260,00				10,00					95,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	210,40		5,00	5,00			80,40		50,00				10,00	15,00			35,00	10,00	
2.5	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.6	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA																			
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	30,00																		30,00
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng	HNK/LNP																			
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	80,00																		80,00
2.11	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH																			
2.13	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																			
2.14	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																			
2.15	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,14</b>	<b>0,06</b>				<b>0,08</b>													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Biểu 05/CH**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH  
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	<b>Tổng DTTN (1+2+3)</b>																				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																			
	Đất cơ sở văn hóa	DVH																			
	Đất cơ sở y tế	DYT																			
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																			
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT																			
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																			
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																			
	Đất giao thông	DGT																			
	Đất thủy lợi	DTL																			
	Đất công trình năng lượng	DNL																			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																			
	Đất chợ	DCH																			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 06/CH**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>31.260,60</b>	<b>785,80</b>	<b>1.735,19</b>	<b>795,22</b>	<b>2.220,24</b>	<b>1.292,20</b>	<b>1.560,49</b>	<b>2.243,08</b>	<b>2.551,34</b>	<b>2.770,22</b>	<b>2.105,62</b>	<b>1.847,39</b>	<b>2.340,95</b>	<b>2.272,98</b>	<b>1.782,49</b>	<b>1.547,09</b>	<b>1.555,96</b>	<b>995,64</b>	<b>858,68</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>25.928,43</b>	<b>431,40</b>	<b>1.377,53</b>	<b>665,26</b>	<b>2.039,49</b>	<b>1.105,31</b>	<b>1.303,33</b>	<b>1.999,02</b>	<b>2.134,90</b>	<b>2.496,11</b>	<b>1.667,07</b>	<b>1.659,47</b>	<b>2.090,20</b>	<b>1.847,69</b>	<b>1.459,90</b>	<b>1.326,43</b>	<b>1.035,34</b>	<b>829,12</b>	<b>460,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	23.247,63	355,61	1.281,87	567,83	1.977,12	781,31	1.245,57	1.899,06	1.820,09	2.396,02	1.598,22	1.592,54	1.955,14	1.554,12	1.398,29	1.271,85	754,65	794,31	4,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.247,63	355,61	1.281,87	567,83	1.977,12	781,31	1.245,57	1.899,06	1.820,09	2.396,02	1.598,22	1.592,54	1.955,14	1.554,12	1.398,29	1.271,85	754,65	794,31	4,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	882,59	7,84	6,58	27,25	17,46	11,67	16,13	3,31	39,52	10,32	28,43	32,03	92,19	110,26	6,63	1,88	160,60	1,34	309,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.113,70	54,98	72,32	57,87	38,38	301,82	24,54	77,51	68,17	40,76	32,03	15,07	35,47	62,23	46,92	39,24	80,21	23,97	42,21
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	684,19	12,97	16,76	12,31	6,53	10,51	17,09	19,14	207,12	49,01	8,39	19,83	7,40	121,08	8,06	13,46	39,88	9,29	105,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.328,39</b>	<b>353,86</b>	<b>357,66</b>	<b>129,96</b>	<b>180,75</b>	<b>186,89</b>	<b>257,16</b>	<b>244,06</b>	<b>416,44</b>	<b>274,11</b>	<b>438,55</b>	<b>187,92</b>	<b>250,75</b>	<b>422,06</b>	<b>322,59</b>	<b>220,66</b>	<b>520,62</b>	<b>166,52</b>	<b>397,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	
2.2	Đất an ninh	1,14	0,78																	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	58,54																		58,54
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,99	2,14	0,26	0,01	0,20	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,45	0,02	0,08	0,10	0,02		0,53	0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	41,30	2,15	1,29	2,20		1,33	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	15,95	0,76	1,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.806,10	76,17	74,36	30,80	105,81	63,97	80,40	109,42	152,36	174,92	80,19	120,63	132,41	182,72	87,38	84,39	118,00	71,84	60,33
-	Đất cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
-	Đất cơ sở y tế	7,34	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,22	0,07	0,11	0,12	0,17

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	48,46	9,66	3,26	1,74	1,38	1,42	1,46	3,17	3,61	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,38	3,39	3,37	2,12	1,66
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																			
-	Đất giao thông	759,55	46,68	25,37	16,90	51,53	27,57	27,64	51,44	55,96	76,36	33,55	49,19	53,57	62,92	34,93	42,79	56,41	26,94	19,80
-	Đất thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
-	Đất công trình năng lượng	1,64	1,16		0,06											0,07	0,10		0,04	0,21
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
-	Đất chợ	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																			
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05				0,20					
2.13	Đất ở tại nông thôn	983,66			55,38	34,41	69,30	38,95	60,00	83,87	55,34	84,74	36,33	49,96	67,23	67,72	83,34	89,83	38,61	68,65
2.14	Đất ở tại đô thị	220,18	110,28	109,90																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,65	8,09	1,02	1,18	0,60	1,12	8,11	0,46	0,79	0,98	0,51	1,19	0,37	1,13	1,45	0,47	0,83	0,65	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,63	0,16		0,04		0,10		0,21	0,02	0,03					0,01		0,06		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	11,07	3,12	0,52	0,70		0,15			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00		0,57
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	29,67	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,53	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,13								0,30	0,38	0,12			0,33		0,00			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,61	1,93							0,19	0,52		0,22		0,42	0,33				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,73	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,23		

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.24	Đất sông, kênh, rạch	2.112,98	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,23											0,63			0,07				0,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3,77</b>	<b>0,54</b>												<b>3,23</b>					
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>																			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>																			
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>2.521,00</b>	<b>785,80</b>	<b>1.735,19</b>																

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 07/CH**

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Max	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thành Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>69,54</b>	<b>1,45</b>	<b>0,80</b>					<b>1,14</b>	<b>6,67</b>		<b>12,32</b>				<b>0,33</b>	<b>0,00</b>	<b>8,54</b>	<b>0,45</b>	<b>37,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,40	0,40	0,80					1,14	6,67		0,12					0,00	6,82	0,45	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	16,40	0,40	0,80					1,14	6,67		0,12					0,00	6,82	0,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,84																		37,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,30	1,05									12,20				0,33		1,72		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>258,00</b>					<b>258,00</b>													
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	258,00					258,00													
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa	LUA/NKH																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Max	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thành Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
	chuyển sang đất nông nghiệp khác																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,33</b>	<b>0,06</b>				<b>0,27</b>													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 08/CH**

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Max	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	<b>Tổng DTTN (1+2+3)</b>		<b>69,59</b>	<b>2,06</b>	<b>0,84</b>					<b>0,84</b>	<b>6,67</b>		<b>12,32</b>				<b>0,48</b>	<b>0,00</b>	<b>8,54</b>		<b>37,84</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>68,70</b>	<b>1,40</b>	<b>0,80</b>					<b>0,80</b>	<b>6,67</b>		<b>12,32</b>				<b>0,33</b>	<b>0,00</b>	<b>8,54</b>		<b>37,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,61	0,40	0,80					0,80	6,67		0,12					0,00	6,82		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	15,61	<i>0,40</i>	<i>0,80</i>					<i>0,80</i>	<i>6,67</i>		<i>0,12</i>					<i>0,00</i>	<i>6,82</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,84																		37,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,25	1,00									12,20				0,33		1,72		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,89</b>	<b>0,66</b>	<b>0,04</b>					<b>0,04</b>							<b>0,15</b>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Max	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04							0,04											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,70	0,66	0,04																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15														0,15				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 09/CH**

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

*Đơn vị tính: ha*

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	<b>Tổng DTTN (1+2+3)</b>																				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**Biểu 10/CH**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ TÂN**

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án nằm trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt</b>							
1	Hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi cây trồng vùng ấp Phú Hiệp	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	Chợ Vàm	công trình thủy lợi	36.000	LUC	- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh - Quyết định số 4902/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND huyện Phú Tân về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình	Đăng ký chuyển tiếp
2	Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 954 - Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực huyện Phú Tân	Phú Mỹ	công trình giao thông	42.000	CLN, ODT, LUC	- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 7/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh - Công văn số 131/HĐND-TT ngày 29/09/2017 của thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương	NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/12/2018 Đăng ký chuyển tiếp

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
							đầu tư dự án (Phân kỳ đầu tư thực hiện trong giai đoạn 2019-2023)	
3	Mở rộng Cụm công nghiệp -TTCN Tân Trung (gđ2)	UBND huyện Phú Tân	Tân Trung	cụm công nghiệp	45,92	HNK	- Quyết định số 3265/QĐ ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mở rộng dự án. - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	<b>NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2017/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2017</b> Đăng ký chuyên tiếp
4	Tuyến Dân cư Phú An (550 nền)	UBND huyện Phú Tân	Phú Hưng	cụm dân cư	122.000	CLN	- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 5/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020. - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký chuyên tiếp



Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
5	Nâng cấp tuyến Lộ Sau Phú Thạnh nối dài đến Chợ Vàm	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực huyện Phú Tân	Phú Thạnh Chợ Vàm	công trình giao thông	16.800	CLN	- Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện Phú Tân về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình. '- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký chuyên tiếp
6	Văn phòng ấp Hưng Hòa kết hợp sinh hoạt văn hóa	Ban Quản lý dự án ĐTXD NTM xã Phú Hưng	Phú Hưng	trụ sở cơ quan	150,00	TSC	- Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND xã Phú Hưng về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình. - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký chuyên tiếp

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
7	Văn phòng ấp Hưng Thới 1 kết hợp sinh hoạt văn hóa	Ban Quản lý dự án ĐTXD NTM xã Phú Hưng	Phú Hưng	trụ sở cơ quan	140,00	TSC	- Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 của UBND xã Phú Hưng về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình. - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký chuyên tiếp
8	Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Tân Hòa, Tân Trung Phú Mỹ	công trình điện lực	5.500	LUC	- Quyết định số 760/QĐ-EVN SPC ngày 31/3/2020 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng. - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đăng ký chuyên tiếp
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án mới (không nằm trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt)</b>							

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
1	Xây dựng tuyến tránh đoạn Km11 đến Km15 và cầu Mương Khai - đường tỉnh 951	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Bình Thạnh Đông, Hòa Lạc	công trình giao thông	133.435	LUC	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B; điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B thành dự án nhóm A và điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020. Trong đó có quyết định chủ trương đầu tư dự án Tuyến tránh đoạn Km11 đến Km15 và cầu Mương Khai - Đường tỉnh 951. - Tờ trình số 2316/TTr-UBND ngày 22/9/2020 của UBND huyện Phú Tân xác nhận thông tin về vị trí, quy mô, diện	Đăng ký mới

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
							tích và loại đất thu hồi để thực hiện dự án Tuyến tránh đoạn Km11 đến Km15 và cầu Mương Khai - Đường tỉnh 951.	
2	Cửa hàng xăng dầu Khánh Phương 6	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại Phúc Khánh Phương	Phú Long	sản xuất kinh doanh	2.212	LUC	Quyết định chủ trương đầu tư số 2012/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại Phúc Khánh Phương đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Khánh Phương 6 (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04732 ngày 09/5/2018).	Đăng ký mới
3	Đường Nguyễn Hữu cảnh	UBND huyện Phú Tân	Phú Mỹ	công trình giao thông	600	ODT	- Quyết định số 6317/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND huyện Phú Tân về việc phê duyệt báo	Đăng ký mới

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường	Mục đích sử dụng đất	Quy mô (m <sup>2</sup> )	Lấy vào loại đất	Cơ sở pháp lý triển khai công trình, dự án	Ghi chú
							cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.	
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông thủy lợi phục vụ chuyên canh rau, màu ứng dụng công nghệ cao vùng Lòg Hồ Tân Trung	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực huyện Phú Tân	Tân Trung	công trình giao thông, thủy lợi	8.200	HNK	- Quyết định số 1788/27/5/2020 của UBND huyện Phú Tân về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình.	Đăng ký mới

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

**DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT ĐƯA RA KHAI THÁC NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN**

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
<b>I</b>	<b>DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM TRONG DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN</b>												
1	VP HĐND & UBND (phòng thống kê+Tur Pháp cũ)	Phú Mỹ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú Tân	TSC	544	10	7	Đất VP UBND& HĐND cũ không còn sử dụng	Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh	OD T	Bán đấu giá	T.0077 3bC	Đất trống, tiếp giáp đường giao thông
2	Đất dôi dư	Phú Mỹ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú Tân	CL N	286,7	69	285	BQLDA không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	OD T	Bán đấu giá	Đã đo đạc, không tranh chấp	không tiếp giáp đường, phía sau khu dân cư Phú

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
													Mỹ mở rộng
3	Đất dôi dư	Phú Mỹ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú Tân	CLN	193	69	314	BQLDA không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	ODT	Bán đấu giá	Đã đo đạc, không tranh chấp	không tiếp giáp đường, phía sau khu dân cư Phú Mỹ mở rộng
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất (Khu đất cấp Sườn 3 Phú Lâm)	Phú Lâm	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện	DGD	1007,4	2	6411	Đất trường học không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2741/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	ONT ; LUC	Bán đấu giá	Quyết định số 295/QĐ-UBND	Đất trồng, tiếp giáp đường giao

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
			n Phú Tân									ngày 14/02/2015	thông
5	Công an xã (trụ sở UBND xã cũ)	Ấp Phú Thuận A, xã Phú Lâm	UBND xã Phú Lâm	TSC	203,5	14	162	UBND xã không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2740/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	ON T	Bán đấu giá	GCNQ SĐĐ số T.0079 7fC ngày 09/01/2009	Tiếp giáp đường tỉnh 954
6	Trung tâm học tập cộng đồng (trạm y tế cũ)	Ấp Phú Thuận A, xã Phú Lâm	UBND xã Phú Lâm	TSC	566,6	9	49	UBND xã không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2740/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	ON T	Bán đấu giá	GCNQ SĐĐ số T.0079 5fC ngày 09/01/2009	Tiếp giáp đường tỉnh 954
7	Trường Mẫu giáo Phú Lâm (điểm chính)	Ấp Phú Hòa B, xã Phú Lâm	UBND xã Phú Lâm	DG D	528	5	84	UBND xã không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2740/QĐ-UBND ngày	ON T	Bán đấu giá	GCNQ SĐĐ số T.0085	Tiếp giáp đường tỉnh



Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
		Lâm							14/11/2019			4fC ngày 12/8/2 009	954
8	Trường Mẫu giáo Phú Lâm (điểm phụ)	Ấp Phú Thuận B, xã Phú Lâm	UBND xã Phú Lâm	DG D	383	16	90	UBND xã không còn nhu cầu sử dụng	Quyết định 2740/QĐ-UBND ngày 14/11/2019	ON T	Bán đấu giá	GCNQ SĐĐ số T.0085 7fC ngày 12/8/2009	Tiếp giáp đường tỉnh 954
<b>II</b>	<b>DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM NGOÀI DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN</b>												
1	Đất dôi dư	Phú Mỹ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú Tân	CL N	83,7	69		BQLDA không còn nhu cầu sử dụng		OD T	Bán đấu giá	Đã đo đạc, không tranh chấp	không tiếp giáp đường, phía sau khu dân cư

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
của huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Đơn vị đang quản lý	Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích (m2)	Số tờ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Chủ trương khai thác	Mục đích khai thác	Hình thức khai thác	Tình trạng pháp lý	Điều kiện hạ tầng
													Phú Mỹ mở rộng
2	Khu đất đổi diện Trường THCS và THPT Phú Tân	Phú Mỹ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Phú Tân	CLN	110,4	65	151	Đất dôi dư của dự án TDC Phú Mỹ-Phú Thọ		CLN	Bán đấu giá	Đã đo đạc, không tranh chấp	Đất trồng, tiếp giáp đường giao thông